

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 01/2014/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 07 tháng 01 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 của Quốc hội ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Giá về thẩm định giá;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 14/2009/TT-BTNMT ngày 01/10/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và trình tự, thủ tục thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng Đắk Lắk tại Tờ trình số 127/TTr-SXD ngày 04/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Giao cho Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì và phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tổ chức thực hiện theo dõi, kiểm tra và định kỳ 6 tháng, một năm báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này về UBND tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và thay thế Quyết định số 45/2012/QĐ-UBND ngày 26/11/2012 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy định giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan, chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Trọng Hải

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**
(Ban hành kèm Theo Quyết định số 01/2014/QĐ-UBND
ngày 07/01/2014 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

1. Tài sản, vật kiến trúc:

STT	Tài sản, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Giếng nước: (Giếng đất đường kính giếng $F = 1m$, độ sâu h không bao gồm phần gập đá)		
	- Độ sâu h < 5 m	cái	2.418.000
	- Độ sâu h < 10m	cái	4.830.000
	- Độ sâu h < 13m	cái	5.796.000
	- Độ sâu h < 16m	cái	7.248.000
	- Độ sâu h < 19m	cái	11.042.000
	- Độ sâu h < 22m	cái	12.878.000
	- Độ sâu h < 25m	cái	14.721.000
	- Độ sâu h < 28m	cái	16.564.000
	- Độ sâu h < 31 m	cái	18.399.000
	- Độ sâu h < 34m	cái	20.242.000
	- Độ sâu h < 37m	cái	22.077.000
	- Độ sâu h < 40m	cái	23.920.000
	- Độ sâu h < 43m	cái	25.763.000
	- Độ sâu h < 46m	cái	27.598.000
	- Độ sâu h < 49m	cái	29.441.000
	- Độ sâu h < 52m	cái	31.284.000
	- Độ sâu h < 55m	cái	33.120.000

	- Độ sâu $h < 58m$	cái	34.963.000
a	Giếng đất có đường kính F khác thì được nhân với hệ số điều chỉnh như sau:		
	$1,0m < F \leq 1,2m$ được nhân hệ số $K = 1,44$		
	$1,2m < F \leq 1,5m$ được nhân hệ số $K = 2,25$		
	$1,5m < F \leq 2,0m$ được nhân hệ số $K = 4,00$		
	$2,0m < F \leq 2,5m$ được nhân hệ số $K = 6,25$		
b	Giếng nước có xây thành:		
	- Thành xây gạch ống dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.448.000
	- Thành xây gạch thẻ dày 20cm có tô trát, không có sân giếng được cộng thêm	cái	1.817.000
	- Có sân giếng được cộng thêm	cái	1.453.000
	- Có nắp đáy bằng tấm đan BTCT được cộng thêm	cái	301.000
	- Thành giếng không tô, trát được trừ đi	cái	654.000
c	Đối với giếng đất đường kính $F = 0,9m$ thì bằng đơn giá giếng đất có đường kính $F = 1m$ nhân với hệ số 0,81		
d	Trường hợp khi đào giếng đất gặp đá thì cứ 1m sâu được cộng thêm:		
	- Có đường kính $F < 2m$	m đá	559.000
	- Có đường kính $2m \leq F < 3m$	m đá	1.257.000
đ	Trường hợp có ống buy được cộng thêm:		
	- Ống buy $F60cm, L = 100cm$	ống	982.000
	- Ống buy $F80cm, L = 100cm$	ống	1.266.000
	- Ống buy $F100cm, L = 100cm$	ống	1.550.000
	- Ống buy $F120cm, L = 100cm$	ống	1.833.000
	- Ống buy $F150cm, L = 100cm$	ống	2.262.000
2	Giếng đá: Đào bằng khoan nổ mìn có độ sâu từ 2,5m trở lên ($h > 2,5m$), được tính như sau:		
a	Đường kính $F < 2m$:		

	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	665.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	743.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	771.000
b	Đường kính 2m $\leq F < 3\text{m}$:		
	- Độ sâu $h < 3,5\text{m}$	m sâu	1.496.000
	- Độ sâu $h < 4,5\text{m}$	m sâu	1.672.000
	- Độ sâu $h < 5,5\text{m}$	m sâu	1.735.000
3	Giếng khoan		
a	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $F < 200\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	506.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	603.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	714.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	834.000
b	Giếng khoan bằng máy khoan xoay tự hành 54CV đường kính lỗ khoan $200\text{mm} < F \leq 300\text{mm}$, cấp đất đá I-III		
	- Độ sâu khoan $h \leq 50\text{m}$	m sâu	636.000
	- Độ sâu khoan $50 < h \leq 100\text{m}$	m sâu	748.000
	- Độ sâu khoan $100 < h \leq 150\text{m}$	m sâu	873.000
	- Độ sâu khoan $150 < h \leq 200\text{m}$	m sâu	1.019.000
4	Bể nước chứa nước		
4.1	Thể tích bể $V \leq 2\text{m}^3$		
a	Bể xây bằng gạch		
	- Tường xây gạch ống, dày 10cm	m^3	1.582.000
	- Tường xây gạch ống, dày 20cm	m^3	2.411.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m^3	4.049.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	735.000
	Bể ốp gạch men phía trong (tính cho 01 m^2 ốp)	1 m^2 ốp	290.000

	<i>tường bể)</i>		
4.2	Thể tích bể V £ 5m³		
a	Bể xây bằng gạch ống dày 20cm	m ³	1.641.000
b	Bể đổ bê tông cốt thép	m ³	4.066.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Bể có tấm đan bê tông cốt thép đáy	cái	1.086.000
	Bể ốp gạch men phía trong (<i>tính cho 01 m² ốp tường bể</i>)	1 m ² ốp	290.000
5	Sân, vỉa hè có kết cấu:		
a	Lót đá 4x6 VXM mác 50 dày 10cm; mặt láng VXM mác 75 dày 3cm	m ²	161.000
b	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	165.100
c	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	171.000
d	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ²	74.200
e	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ²	80.100
f	Láng VXM mác 75 dày 3cm (không có lớp lót đá 4x6 vỉa XM M50)	m ³	70.000
g	Lát gạch Terazzo, trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	281.000
h	Lát gạch bát trắng (gạch đất nung), trên lớp cát đệm dày 5cm	m ²	157.000
6	Tường rào		
a	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ xây gạch ống 20x20cm, có giằng BTCT, chiều cao bình quân của tường và trụ 2m, quét vôi.	m dài	1.290.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Tường rào không tô trát	m dài	474.000
	Tường rào không quét nước xi măng	m dài	47.000

b	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ xây gạch ống 20x20cm, có hàng rào sắt và giằng BTCT, chiều cao bình quân của hàng rào sắt thoáng 2m.	m dài	2.211.000
	Trường hợp được trừ đi:		
	Phần xây gạch không tô trát	m dài	160.000
	Phần xây gạch không quét nước xi măng	m dài	5.000
c	Móng xây đá hộc VXM mác 50. Tường dày 10cm, trụ xây gạch ống 20x20cm cao 1,2m, phần tường xây gạch cao bình quân 0,4m (<i>phía trên dùng để rào lưới B40</i>). Khoảng cách các trụ (cọc) bình quân 3m (<i>Không tính lưới B40 và cọc sắt - Tự thu hồi</i>). Kết cấu trụ:		
	- Trụ xây gạch 300x300mm	m dài	525.000
	- Trụ bê tông cốt thép đúc sẵn 100x100mm	m dài	419.000
	- Cọc sắt V 50x50x5mm	m dài	371.000
7	Trụ cổng xây gạch ống		
a	Chiều cao trụ bình quân h ≤ 2m		
	Kích thước 40x40cm	cái	1.267.000
	Kích thước 60x60cm	cái	2.199.000
b	Chiều cao trụ bình quân h > 2m		
	Kích thước 40x40cm	cái	1.822.000
	Kích thước 60x60cm	cái	3.119.000
c	Trường hợp được cộng thêm		
	Trụ ốp đá Granít	1 m ² ốp	785.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 40x40cm	1 m ² ốp	172.000
	Trụ ốp gạch Ceramic 60x60cm	1 m ² ốp	258.000
	Sơn nước, có bả Matit	1 m ² sơn	84.000
	Sơn nước, không bả Matit	1 m ² sơn	40.000
8	Thiết bị khí sinh học (Biogas)		
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 5,0m ³	cái	10.990.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa V = 7,5m ³	cái	17.804.000

	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 9,9\text{m}^3$	cái	22.156.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 12,4\text{m}^3$	cái	25.932.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 14,9\text{m}^3$	cái	30.214.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 19,9\text{m}^3$	cái	37.341.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 24,4\text{m}^3$	cái	43.722.000
	Kiểu KT1, thể tích chứa $V = 28,0\text{m}^3$	cái	49.622.000
9	Chuồng heo		
9.1	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	854.600
	- Ngói 22v/m ²	m^2 xây dựng	1.066.900
	- Tôn Fibrôximem	m^2 xây dựng	875.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m^2 xây dựng	982.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m^2 xây dựng	1.194.100
	- Tôn Fibrôciment	m^2 xây dựng	1.001.500
9.2	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lát vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng hai phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		

	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	852.400
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.064.700
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	873.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	980.800
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.189.800
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	999.300
9.3	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	817.400
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.029.100
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	797.300
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	903.600
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.114.300
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	882.500
9.4	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây		

	bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần; mái lợp mái nghiêng một phía. Mái lợp:		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	753.300
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	929.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	763.100
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	838.500
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	1.014.400
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	848.300
9.5	Móng xây đá hộc vữa XM M50. Tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 0,75m + lưới B40, tường quét vôi. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Vì kèo thép hình, cột thép F10cm. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	983.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	1.058.500
9.6	Móng xây đá hộc vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền láng vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây	856.400

		dựng	
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	950.500
9.7	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây bằng gạch ống, cao bình quân 1m. Nền lán vữa XM M50, dày 3cm không đánh màu. Tường quét vôi. Vì kèo gỗ nhóm IV. Không đóng trần. Mái lợp tôn thiếc + Ngói 22v/m ²		
a	Tường xây gạch ống, dày 10cm:	m ² xây dựng	783.000
b	Tường xây gạch ống, dày 20cm:	m ² xây dựng	877.000
10	Chuồng bò:		
a	Nền đất, tường xây gạch ống dày 10cm, cao bình quân 0,85m. Cột gạch, thưng ván nhóm V. Không trát tường. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	442.700
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	669.300
	- Bạt	m ² xây dựng	378.000
b	Nền đất. Cột gỗ, thưng ván nhóm V. Không đóng trần. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	569.900
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	792.700
	- Bạt	m ² xây dựng	522.300
11	Mái che:		
a	Nền đất, cột gỗ tròn F20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây	373.800

		dựng	
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	394.400
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	538.400
b	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn F20cm, Mái lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	556.000
c	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm không đánh màu, cột gỗ tròn F20cm, mái lợp tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	576.700
d	Nền láng vữa Ximăng M50, dày 2cm có đánh màu, cột gỗ tròn F20cm. Mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² xây dựng	565.200
	- Tôn Fibrôciment	m ² xây dựng	585.800
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² xây dựng	936.500
e	Mái che khung thép hình, cột thép tròn F50mm. Lợp tôn thiếc	m ² xây dựng	379.400
	Đối với Mái che khung thép hình, được cộng thêm trong các trường hợp sau: kết cấu nền		
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm	m ²	165.100
	Lót đá 4x6 dày 10cm; mặt Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm	m ²	171.000
	Bê tông xi măng M150, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	74.200
	Bê tông xi măng M200, đá 1x2, dày 5cm (không có lớp lót đá 4x6 vữa XM M50)	m ²	80.100
12	Nhà ở tạm		
a	Móng xây đá hộc bó nền xung quanh, nhà khung gỗ chịu lực, vách ván bao che nhóm IV, nền đất,		

	không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.304.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.330.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.599.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	1.017.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	931.000
b	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.312.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.302.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.572.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	990.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	905.000
c	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ xẻ chịu lực nhóm IV, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.213.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.203.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.472.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	890.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	806.000
d	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.191.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.190.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.450.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	915.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	831.000
e	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che		

	nhóm VI. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.092.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.091.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.351.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	816.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	732.000
f	Xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.191.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.190.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.450.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	915.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	831.000
g	Không xếp đá hộc xung quanh móng, nhà khung gỗ tròn chịu lực nhóm V, vách ván bao che nhóm VIII. Nền đất, không đóng trần, mái lợp:		
	- Tôn thiếc	m ² sàn XD	1.092.000
	- Tôn Fibrôximăng	m ² sàn XD	1.091.000
	- Ngói 22 viên/m ²	m ² sàn XD	1.351.000
	- Giấy dầu	m ² sàn XD	816.000
	- Mái tranh	m ² sàn XD	732.000
h	Đối với nhà tạm, trường hợp có lán nền nhà bằng vữa xi măng mác 50 đánh màu (không có lớp đá 4x6) thì được cộng thêm:	m ² sàn XD	48.000
13	Nhà vệ sinh		
a	Móng xây gạch ống vữa XM M50, tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 3 nước. Nền lán vữa XM M50, dày 2cm có đánh màu. Vì kèo gỗ nhóm IV, mái lợp tôn thiếc, không đóng trần. Cửa gỗ Panô:	m ² xây dựng	2.031.000
	Được cộng thêm trong các trường hợp sau:		

	- Nền lát gạch hoa Ximăng 20x20cm, vữa XM M50	m ²	171.000
	- Ốp tường bằng gạch men 20x25cm, vữa XM M50	m ²	287.000
b	Móng xây đá hộc vữa XM M50, trụ BTCT 20x20cm, dầm BTCT 10x10cm, mái BTCT (mái bằng), tường xây gạch ống dày 10cm, cao < 4m, quét vôi 2 nước. Nền lát gạch hoa 200x200mm. Cửa nhựa.	m ² xây dựng	3.959.000
14	Đào ao	m ³	23.000
15	Mộ xây:		
a	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che quét vôi. Láng nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ	m ²	1.763.000
b	Mộ xây đơn giản không có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền VXM mác 75 dày đánh màu 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.275.000
c	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp gạch Cêramíc. Láng nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	2.594.000
d	Mộ xây có mái, trụ để sen và tường bao che ốp đá hoa cương. Láng nền VXM mác 75 đánh màu dày 3cm. Có 01 bảng ghi danh 30x40, 01 bảng tên sau mộ.	m ²	4.310.000
16	Mộ đất	cái	2.720.000

2. Đền bù tháo dỡ hệ thống cung cấp điện, nước, điện thoại đi nơi khác: Căn cứ vào hợp đồng thực tế, giá trị lắp đặt và chất lượng còn lại của các thiết bị tại thời điểm đền bù.

3. Đối với công trình hạ tầng kỹ thuật (*đèn đường, cáp điện, đường cấp thoát nước và các công trình khác*): Chủ đầu tư, Đơn vị tổ chức thực hiện bồi thường có

trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán chi phí bồi thường, di dời theo thực tế được cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định và đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình UBND tỉnh phê duyệt.

4. Đối với tài sản, vật kiến trúc khác không có trong quy định này:

Chủ đầu tư, Đơn vị tổ chức thực hiện bồi thường có trách nhiệm tự thực hiện hoặc thuê đơn vị tư vấn lập dự toán chi phí bồi thường, di dời theo thực tế được cơ quan quản lý xây dựng cấp huyện thẩm định và đưa vào phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng trình UBND tỉnh phê duyệt, đồng thời gửi kết quả tính toán được duyệt về Sở Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, tổng hợp theo quy định.

5. Trường hợp Nhà nước thu hồi đất để phục vụ cho mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, mục đích phát triển kinh tế trước ngày công bố giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất nhưng chưa xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư thì áp dụng giá bồi thường tại thời điểm xây dựng phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

6. Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng thực hiện bồi thường chậm được quy định như sau:

a) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường chậm do cơ quan, tổ chức có trách nhiệm bồi thường gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường do UBND tỉnh công bố cao hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường; nếu giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất;

b) Trường hợp phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất chậm do người bị thu hồi đất gây ra mà giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tại thời điểm bồi thường; nếu giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm trả tiền bồi thường cao hơn giá bồi thường tài sản, vật kiến trúc trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất thì bồi thường theo giá tài sản, vật kiến trúc, trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc thì các Chủ đầu tư, Đơn vị tổ chức thực hiện bồi thường, Hội đồng bồi thường giải phóng mặt bằng các huyện, thị xã, thành phố báo cáo kịp thời về Sở Xây dựng để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Hoàng Trọng Hải